

# Hiện trạng và giải pháp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho ngành thủy sản Việt Nam

Thái Thanh Bình<sup>1\*</sup>, Nguyễn Mạnh Cường<sup>2</sup>, Nguyễn Thanh Hải<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản, phường Đình Bảng, TP Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

<sup>2</sup>Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản, 10 Nguyễn Công Hoan, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 6/3/2024; ngày chuyển phản biện 8/3/2024; ngày nhận phản biện 5/4/2024; ngày chấp nhận đăng 8/4/2024

## Tóm tắt:

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (NNL) thủy sản giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển ngành thủy sản và góp phần không nhỏ vào việc thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2045. Việc đánh giá tổng quát hệ thống đào tạo và phát triển NNL thủy sản được thực hiện bằng phương pháp điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, phân loại, thống kê, xử lý thông tin; phương pháp dự báo, xây dựng phương án phát triển. Kết quả điều tra cho thấy, cả nước có 34 cơ sở đào tạo liên quan đến thủy sản. Tuy nhiên, người tham gia giảng dạy chính về thủy sản chỉ có 926 người, tỷ lệ người lao động thủy sản chưa qua đào tạo chiếm tới 49%. Có sự thiếu hụt và mất cân bằng nhân lực chất lượng cao giữa các lĩnh vực trong ngành, việc thu hút sinh viên học ngành thủy sản còn hạn chế. Để sắp xếp, tổ chức lại hệ thống đào tạo đáp ứng yêu cầu của ngành thủy sản cần thực hiện đồng bộ các giải pháp bao gồm: tăng cường truyền thông các ngành học thủy sản; có chính sách thu hút lực lượng lao động và người học ngành thủy sản có chất lượng cao; tổ chức lại các cơ sở giáo dục, đầu tư xây dựng trường trọng điểm đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế; tăng cường hợp tác giữa các tổ chức đào tạo trong và ngoài nước, đặc biệt là các doanh nghiệp sử dụng lao động.

**Từ khóa:** đào tạo, ngành thủy sản, phát triển nguồn nhân lực.

**Chỉ số phân loại:** 5.3, 5.13

## Current status and solutions for human resource training and development in Vietnam's fisheries sector

Thanh Binh Thai<sup>1\*</sup>, Manh Cuong Nguyen<sup>2</sup>, Thanh Hai Nguyen<sup>2</sup>

<sup>1</sup>College of Economy, Technology and Fishing, Đình Bảng Ward, Từ Sơn City, Bắc Ninh Province, Vietnam

<sup>2</sup>Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning, 10 Nguyen Cong Hoan Street, Ngọc Khánh Ward, Ba Đình District, Hanoi, Vietnam

Received 6 March 2024; revised 5 April 2024; accepted 8 April 2024

## Abstract:

Training and development of human resources (HR) in fisheries play a decisive role in the advancement of the aquaculture industry and contribute significantly to the implementation of Vietnam's Fisheries Development Strategy until 2045. The overall assessment of the aquaculture HR training and development system is conducted through investigations, surveys, information collection, classification, statistics, and information processing methods, as well as forecasting methods and development plan construction. The survey results show that there are 34 training institutions related to aquaculture nationwide. However, only 926 individuals are involved in teaching aquaculture, and 49% of the total workforce in the aquaculture sector has not received any formal training. There is a shortage and imbalance of high-quality human resources across different fields within the industry, and the attraction of students to study aquaculture remains limited. To reorganise the training system to meet the requirements of the fisheries sector, it is necessary to implement synchronised solutions, including: enhancing communication among fisheries education institutions; establishing policies to attract a high-quality labour force and learners in the fisheries sector; restructuring educational institutions; investing in the construction of key schools to meet the demands of the labour market and international integration; and strengthening cooperation between training institutions, both domestically and internationally, especially with enterprises employing labour.

**Keywords:** fisheries industry, human resources development, training.

**Classification numbers:** 5.3, 5.13

\*Tác giả liên hệ: Email: ttbinh@cdfs.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, đào tạo và phát triển NNL đối với ngành thủy sản là vấn đề chiến lược và phải thực hiện liên tục, tạo điều kiện thuận lợi cho lao động nghề cá có cơ hội tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ đào tạo để phục vụ sản xuất, kinh doanh, quản lý thủy sản ở địa phương và xuất khẩu lao động nghề cá; bảo đảm quyền lợi học tập suốt đời, mọi lúc, mọi nơi cho người dân trong ngành thủy sản. Đặc biệt đáp ứng yêu cầu nhân lực có trình độ phục vụ phát triển bền vững ngành thủy sản trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và tình hình mới.

Ở Việt Nam, NNL thủy sản còn thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng, trong các khối sản xuất, quản lý, nghiên cứu và đào tạo. Công tác đào tạo và phát triển NNL cho ngành thủy sản còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và hội nhập. Các giải pháp về phát triển NNL đã được đề ra nhưng chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa hiệu quả và kịp thời, thiếu chính sách đặc thù để thu hút lao động thủy sản... Bên cạnh đó, chất lượng và trình độ lao động sẽ ảnh hưởng đến năng suất lao động, sự chuyển dịch cơ cấu NNL trong nội bộ ngành hoặc giữa các ngành. Chính vì vậy đòi hỏi công tác xây dựng, quản lý và đào tạo nhân lực của ngành thủy sản cần có những thay đổi phù hợp [1].

Ngày 11/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có mục tiêu đào tạo NNL thủy sản đáp ứng yêu cầu của ngành trong bối cảnh hội nhập. Đào tạo và phát triển NNL thủy sản phải đảm bảo nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển ngành thủy sản theo 4 hướng chủ yếu: i) Khai thác thủy sản bền vững; ii) Nuôi trồng thủy sản hiệu quả, bền vững, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; iii) Chế biến thủy sản theo hướng chế biến sản phẩm giá trị gia tăng; iv) Bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo định hướng bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản [1].

Bài báo trình bày hiện trạng và đề ra một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển NNL cho ngành thủy sản Việt Nam nhằm đáp ứng được Chiến lược phát triển ngành thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Phương pháp thu thập, tổng hợp tài liệu

Nghiên cứu đã tiến hành thu thập và tổng hợp các thông tin về chủ trương, chính sách phát triển NNL ngành thủy sản thông qua các tài liệu, báo cáo tổng quan chính sách, bài học kinh nghiệm và giải pháp phát triển NNL ngành thủy sản ở Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực; thu thập thông tin, số liệu thứ cấp, các chính sách thông qua các báo cáo, bài báo, quyết định... từ internet.

### 2.2. Phương pháp chuyên gia

Thực hiện khảo sát 388 phiếu phỏng vấn tại 7 tỉnh. Trong đó: 78 phiếu phỏng vấn cán bộ quản lý nhà nước và nhà khoa học (các cán bộ quản lý tại các chi cục thủy sản và các phó giáo sư, tiến sĩ hiện đang là giảng viên, nhà nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thủy sản, 40 phiếu khảo sát doanh nghiệp chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; 82 phiếu khảo sát thuộc lĩnh vực khai thác thủy sản và 126 phiếu khảo sát lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, 62 phiếu khảo sát lĩnh vực bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

### 2.3. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

Chuỗi số liệu NNL thủy sản trong 20 năm (2001-2023) và công cụ Microsoft Excel (FORECAST là hàm tích hợp trong Excel dùng để dự đoán một giá trị tương lai: dự báo số liệu NNL) và phần mềm SPSS (version 25) đã được sử dụng để phân tích thống kê, mô tả. Các số liệu cũng được phân tích định tính có phân nhóm theo các chỉ tiêu phát triển về nhân lực như: tỷ lệ lao động làm việc trong ngành, cơ cấu lao động theo trình độ, ngành nghề...; phân loại theo các phương pháp thống kê mô tả. Việc phân tích số liệu cũng được phân tích theo các vấn đề chính sách, thể chế, tài chính, NNL và các thông tin liên quan đến nhóm lĩnh vực trong ngành thủy sản.

## 3. Kết quả và bàn luận

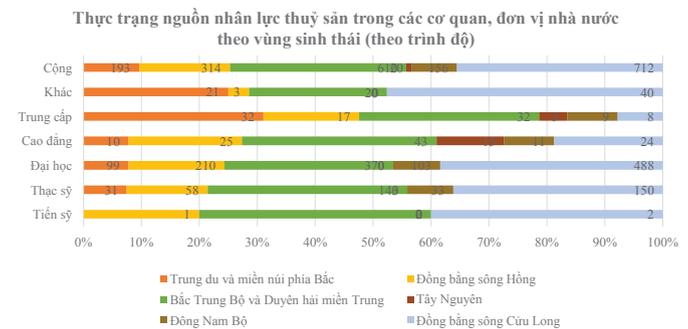
### 3.1. Hiện trạng nguồn nhân lực thủy sản

#### 3.1.1. Nguồn nhân lực thủy sản trong các cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản

Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến tháng 10/2022, tổng số công chức, viên chức (CCVC) trực tiếp tham gia quản lý thủy sản ở các cơ quan quản lý địa phương của 63 tỉnh/thành phố là 2.005 người, tập trung vào các ngành như: khai thác (14,5%), nuôi trồng (29,5%), chế biến và thương mại thủy sản (2,5%), dịch vụ hậu cần nghề cá (12,5%) và chuyên ngành khác (41%) [2, 3].

Về trình độ chuyên môn: CCVC quản lý thủy sản ở các địa phương có trình độ như sau: tiến sĩ 0,2%, thạc sĩ 20,7%, đại học 63,3%, cao đẳng 6,4%, trung cấp 5,1% và khác 4,2% [2].

Nếu phân chia theo vùng, Đồng bằng sông Cửu Long có trình độ cao nhất cụ thể: tiến sĩ 0,3%, thạc sĩ 21,1%, đại học 68,5%, cao đẳng 3,4%, trung cấp 1,1% và khác 5,6% (hình 1).



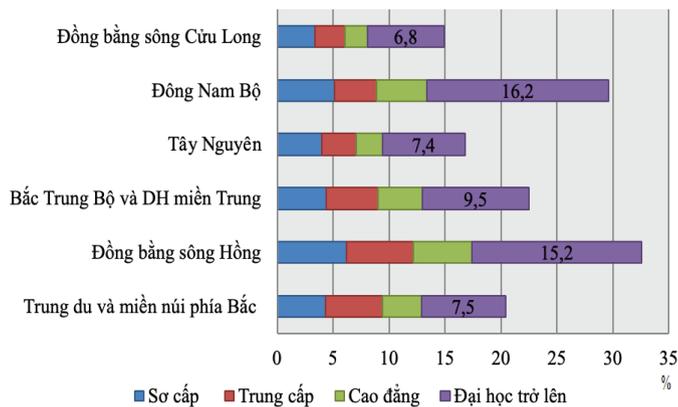
Hình 1. Thực trạng nguồn nhân lực thủy sản trong các cơ quan, đơn vị nhà nước theo vùng sinh thái và theo trình độ.

Về trình độ chính trị: Cán bộ được đào tạo cao cấp chính trị chiếm 6,5%, cán bộ có trình độ trung cấp chiếm 25,3%, cán bộ có trình độ sơ cấp chiếm 24,3% và cán bộ chưa qua đào tạo chiếm 43,9% trong tổng số cán bộ quản lý của 28 tỉnh/thành phố ven biển.

Về độ tuổi và giới tính: Độ tuổi của CCVC quản lý thủy sản ở 63 tỉnh/thành phố như sau: CCVC có độ tuổi dưới 30 tuổi chiếm 7,9%, cán bộ ở nhóm tuổi 31-40 chiếm 44,64%, cán bộ ở nhóm tuổi 41-50 chiếm 33,32% và từ 51 tuổi chiếm 12,9% trong tổng số cán bộ quản lý. Tỷ lệ cán bộ nam/nữ là 65/35.

### 3.1.2. Lực lượng lao động sản xuất thủy sản

Theo điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2020, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (14,9%) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (32,6%). Có sự khác nhau đáng kể giữa các vùng khi so sánh lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên: Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ thấp nhất (6,8%) và cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (16,2%) (hình 2).



Hình 2. Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo năm 2020. Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2020 của Tổng cục Thống kê.

Năm 2022, lao động thủy sản có khoảng 3,7 triệu lao động, nhìn chung lao động thủy sản có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2012-2020 (bình quân tăng 0,65%/năm, chủ yếu tăng lao động chế biến và dịch vụ thủy sản). Cơ cấu lao động ngành thủy sản cũng có những thay đổi lớn. Cụ thể, lao động khai thác thủy sản giảm trong giai đoạn 2003-2022 (bình quân giảm 1,08%/năm). Lao động nuôi trồng thủy sản lại có cùng xu hướng giảm (giảm 1,05%/năm); lao động chế biến thủy sản tăng (9,3%/năm). Đến năm 2022, số lao động thường xuyên trong các lĩnh vực sản xuất của ngành vào khoảng 3.705.357 người (bảng 1).

Bảng 1. Hiện trạng lao động các lĩnh vực thuộc ngành thủy sản tính đến ngày 31/12/2022.

Thứ tự	Các vùng	Khai thác thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	Chế biến và thương mại thủy sản	Dịch vụ hậu cần nghề cá	Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Tổng
1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.115	47.528	182	3.613	647	64.085
2	Đồng bằng sông Hồng	74.554	172.784	20.419	20.633	2.482	290.873
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	415.260	217.583	148.506	80.089	3.164	864.602
4	Tây Nguyên	7.530	12.153	690	1.863	98	22.335
5	Đông Nam Bộ	53.055	55.195	149.600	11.602	438	269.891
6	Đồng bằng sông Cửu Long	239.650	1.468.196	355.741	120.957	8.530	2.193.073
	Tổng	802.165	1.973.440	675.138	238.757	15.360	3.705.357

Nguồn: Thống kê của các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2022.

Kết quả bảng 1 cho thấy, lực lượng lao động nuôi trồng thủy sản là lớn nhất, chiếm đến 53,26% (1.973.440 người) tổng số lao động của ngành. Kế tiếp là lao động khai thác thủy sản chiếm 21,65% (802.165 người). Lực lượng lao động trực tiếp trong toàn ngành chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao (khai thác thủy sản là 66,5%; nuôi trồng thủy sản là 40,2%; chế biến và thương mại thủy sản là 50,2%; dịch vụ hậu cần nghề cá là 62,6%; bảo vệ nguồn lợi thủy sản khoảng 61,88%) [2].

### 3.2. Công tác đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành thủy sản

Hiện nay, ngành thủy sản đã và đang huy động mọi nguồn lực xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân đầu tư đào tạo và phát triển NNL thủy sản theo hướng tinh gọn, hiệu quả, do đó hệ thống cơ sở đào tạo NNL thủy sản đã phát triển rộng khắp cả nước. Các cơ sở này trực thuộc nhiều cơ quan chủ quản khác nhau như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổng công ty và các hội nghề nghiệp có liên quan tới thủy sản.

Theo các kết quả điều tra, đến nay cả nước có 34 cơ sở đào tạo NNL cho thủy sản, phân bố hầu hết các vùng miền, trong đó có 1 học viện, 5 viện nghiên cứu, 13 trường đại học, 14 trường cao đẳng, 1 trường trung cấp. Đào tạo ở bậc đại học có 19 trường đại học, 1 học viện; bậc sau đại học có 12 cơ sở, gồm 8 trường đại học, 1 học viện đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ. Bậc dưới đại học gồm 15 trường cao đẳng và 1 trường trung cấp chuyên nghiệp. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các đơn vị trực thuộc Bộ hiện có 10 cơ sở đang tổ chức đào tạo NNL thủy sản (4 trường cao đẳng, 5 viện nghiên cứu, 1 học viện); Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý 12 cơ sở (11 trường đại học; 1 trường cao đẳng), UBND các tỉnh quản lý 2 trường đại học, 7 trường cao đẳng và 1 trường trung cấp, Bộ Lao động - Thương binh Xã hội quản lý 2 trường cao đẳng. Ngoài ra, còn có hệ thống các trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề và trung tâm dạy nghề nông nghiệp nông thôn [4, 5].

Các cơ sở đào tạo này thực hiện đào tạo ở nhiều bậc, với nhiều chuyên ngành liên quan đến hoạt động nhiều lĩnh vực trong ngành thủy sản. Trong đó, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1, Học viện Nông nghiệp Việt Nam tham gia đào tạo bậc tiến sĩ; các trường đại học đào tạo bậc đại học và sau đại học; các trường cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp và chứng chỉ nghề; các trường trung cấp đào tạo bậc trung cấp và chứng chỉ nghề. Tổng số cán bộ tham gia đào tạo thủy sản của 34 cơ sở trường là 926 người, trong đó có 7 giáo sư, 52 phó giáo sư, 223 tiến sĩ, 383 thạc sĩ, 185 người có trình độ đại học, 16 có trình độ cao đẳng, số còn lại có trình độ trung cấp chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật.

Đào tạo sau đại học chuyên ngành thủy sản, cả nước có 5 cơ sở, quy mô tuyển sinh, đào tạo tính chung cho cả 5 cơ sở, bình quân một năm khoảng 15-20 tiến sĩ, 100-200 thạc sĩ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có 2 cơ sở là Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 1 (Bắc Ninh) đào tạo tiến sĩ nuôi trồng thủy sản; ngoài Bộ có 4 cơ sở gồm: Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh và Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế và Trường Đại học Cần Thơ đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ các chuyên ngành: Quản lý biển đảo và đới bờ, Quản

lý môi trường trong lĩnh vực thủy sản, Quản lý thủy sản, Kinh tế và quản lý tài nguyên biển, Nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra, hằng năm các cơ sở đào tạo thủy sản còn tổ chức các khóa học ngắn hạn và tập huấn chuyển giao công nghệ nuôi, sản xuất giống thủy sản cho cán bộ và ngư dân các tỉnh trong vùng. Các đơn vị ngoài Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, có các trường đại học: An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ; ở cấp cao đẳng thuộc các địa phương có: Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh... Các cơ sở đào tạo trong vùng chủ yếu tập trung đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực nuôi trồng và chế biến, bảo quản thủy sản từ bậc đại học trở xuống. Riêng Trường Đại học Cần Thơ đào tạo nghề nuôi trồng thủy sản (từ bậc tiến sĩ trở xuống), khai thác, chế biến, bệnh học thủy sản và quản lý nghề cá (từ bậc đại học trở xuống).

### 3.3. Những hạn chế, tồn tại trong hệ thống đào tạo nguồn nhân lực ngành thủy sản

Lực lượng lao động trực tiếp trong toàn ngành chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao (trung bình khoảng 49%), mất cân đối giữa các địa phương và giữa các lĩnh vực trong ngành.

Một số cán bộ vẫn còn hạn chế về trình độ quản lý nhà nước, phải kiêm nhiệm nhiều hoạt động/lĩnh vực nên thiếu chuyên sâu để xử lý các tình huống khẩn cấp. Về khối nghiên cứu và tương đương, vẫn còn thiếu cán bộ có trình độ tiến sĩ về nghiên cứu khoa học (chỉ có 5 tiến sĩ/2500 CCVC tại 63 tỉnh/thành phố).

Đội ngũ chuyên gia đầu ngành thủy sản còn rất thiếu trong một vài lĩnh vực, chuyên ngành; tỷ lệ cán bộ có học vị, học hàm cao còn thấp. Việc thu hút các chuyên gia nước ngoài tham gia vào đào tạo NNL thủy sản rất hạn chế.

Sự phối hợp giữa các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý, doanh nghiệp sử dụng lao động vẫn chưa thật sự chặt chẽ để đảm bảo đào tạo gắn với nhu cầu xã hội, các kết quả nghiên cứu được ứng dụng kịp thời trong thực tiễn. Kết quả khảo sát 78 phiếu cán bộ quản lý và cán bộ khoa học trong ngành cho thấy, có đến 69,2% cho rằng khó khăn, trong khi chỉ có 29,5% cho là thuận lợi trong liên kết chuyển giao các sản phẩm, dịch vụ khoa học và công nghệ tới thực tiễn sản xuất [2].

Thiếu các chính sách về phát triển NNL chất lượng cao trong ngành thủy sản. Cơ chế tuyển dụng, chính sách quản lý, sử dụng công chức còn hạn chế, bất cập. Nhiều chính sách đãi ngộ, đào tạo chưa gắn với tiêu chuẩn CCVC. Điều kiện làm việc chủ yếu ở các vùng nông thôn và hải đảo nên không phát huy hiệu quả trong việc thu hút hoặc tuyển dụng được NNL chất lượng cao.

Công tác dự báo trong đào tạo và phát triển NNL chưa phản ánh đúng nhu cầu từ thực tiễn. Kinh phí thực hiện triển khai các dự án đào tạo, quy hoạch NNL còn hạn chế, dẫn đến việc chưa thể triển khai đồng bộ các giải pháp và hiệu quả phát triển nhân lực thủy sản.

### 3.4. Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực

Theo kết quả mô hình dự báo, nhu cầu lao động ngành thủy sản đến năm 2030 là 3,8 triệu người. Nhu cầu đào tạo lao động khu vực sản xuất kinh doanh thủy sản trên địa bàn 63 tỉnh/thành phố khoảng 205.000 lượt người/năm, trong đó: sau đại học khoảng 730 người/năm, đại học khoảng 2.520 người/năm (đào tạo chuyên ngành thủy sản 1.000 người/năm), cao đẳng 6.700 người/năm (đào tạo chuyên

ngành thủy sản 3.000 người/năm), trung cấp nghề 9.300 người/năm (trung bình mỗi năm tuyển 5.000 học sinh) và sơ cấp nghề 9.550 người/năm, lao động thủy sản tập huấn ngắn ngày 175.500 người/năm trong giai đoạn 2022-2030. Tỷ lệ cụ thể: sau đại học chiếm 0,23% (khoảng 2080 tiến sĩ), lao động đại học chiếm tỷ lệ 5,7%, cao đẳng 4,31%, trung cấp nghề chiếm 3,9%, sơ cấp nghề chiếm 4%, đào tạo ngắn ngày 70% và chưa qua đào tạo chỉ chiếm 30% tổng số lao động trong ngành thủy sản [6].

Nhu cầu lao động ngành thủy sản đến năm 2045 là 4 triệu lao động, đạt khoảng 76.200 lượt người/năm, trong đó: trình độ sau đại học khoảng 170 người/năm, đại học khoảng 2.940 người/năm, cao đẳng 1.890 người/năm, trung cấp 3.200 người/năm và sơ cấp khoảng 2.380 người/năm, lao động thủy sản tập huấn ngắn ngày 65.780 người/năm trong giai đoạn 2030-2045. Tỷ lệ cụ thể: sau đại học chiếm 0,24% (khoảng 2930 tiến sĩ), lao động đại học chiếm 5,6%, cao đẳng 4,14%, trung cấp nghề chiếm 4,31%, sơ cấp nghề chiếm 4%, đào tạo ngắn ngày 80% và chưa qua đào tạo chỉ chiếm 20% tổng số lao động trong ngành thủy sản [6].

Thực hiện theo các nội dung của Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thủy sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đào tạo NNL cán bộ, CCVC trong hệ thống cơ quan, đơn vị nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trong ngành thủy sản đến năm 2030 khoảng 2045 người, trong đó có 15 tiến sĩ (chiếm 0,7%), thạc sĩ 488 (chiếm 23,9%), đại học 1313 (chiếm 64,2%), trung cấp (4,9%) (năm 2022 là 2005 người, trong đó tỷ lệ: tiến sĩ 0,2%, thạc sĩ 20,7%, đại học 63,3%, trung cấp 6,4%) [2].

NNL trong hệ thống các viện nghiên cứu, trường đại học, đến năm 2030, đào tạo NNL tại các viện nghiên cứu, trường đại học (đào tạo bổ sung 203 tiến sĩ, 139 thạc sĩ, 82 đại học) đạt tỷ lệ 60% cán bộ giảng dạy và 30% cán bộ nghiên cứu tại 34 cơ sở đào tạo và phát triển NNL thủy sản có trình độ tiến sĩ; đến năm 2045 phần đầu 90% cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ [6].

Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó, chú trọng nâng cao chất lượng, phân bổ hợp lý các cơ sở đào tạo theo vùng lãnh thổ, ưu tiên các trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm [7].

### 3.5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho ngành thủy sản

#### 3.5.1. Giải pháp truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành

- Đẩy mạnh quảng bá tuyển sinh, tăng cường công tác tuyên sinh, quảng bá hoạt động đào tạo do đơn vị đào tạo thủy sản tổ chức, trên website của đơn vị và các mạng xã hội có uy tín để phổ biến rộng rãi chương trình đào tạo đến đối tượng có nhu cầu.

- Tổ chức giới thiệu với người học về ngành công nghiệp thủy sản hiện đại, đa giá trị, thân thiện với môi trường thông qua thăm quan, du lịch...

- Thực hiện các biện pháp truyền thông với nhiều loại hình, hình thức khác nhau nhằm nâng cao nhận thức của ngư dân về vai trò của đào tạo NNL thủy sản nhằm giúp hướng nghiệp cho con em

ngư dân theo cơ cấu lĩnh vực thủy sản, việc làm sau đào tạo, các lĩnh vực ngành nghề, bảo đảm thúc đẩy tăng quy mô tuyển sinh, đào tạo nghề thủy sản.

- Các cấp, các ngành cần thực hiện đúng quy định, cấp mặt nước, đất, hỗ trợ công nghệ, vốn trên cơ sở các đơn vị phải đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thủy sản (Luật Thủy sản 2017). Người hành nghề thủy sản cần phải có chứng chỉ, văn bằng, lao động thủy sản phải được qua đào tạo.

### 3.5.2. Tổ chức, sắp xếp mạng lưới các cơ sở đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thủy sản

Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống các trường:

- Quy hoạch, tổ chức, sắp xếp lại hệ thống các cơ sở đào tạo ngành thủy sản đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề thích ứng với nhu cầu thị trường lao động. Chú trọng xây dựng các cơ sở đào tạo trọng điểm, chất lượng cao, đào tạo gắn liền với nghiên cứu khoa học, mô hình sản xuất, đặc biệt về đào tạo nghề cho lao động thủy sản. Phân cấp quản lý đào tạo cho các địa phương.

- Trên cơ sở lộ trình đề ra, các đơn vị cần tăng dần mức độ tự chủ hằng năm. Phân đầu đến hết năm 2030, tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính. Ban hành định mức đào tạo cho từng ngành học thuộc lĩnh vực thủy sản, thực hiện đặt hàng về đào tạo NNL cho ngành.

Phát triển NNL phục vụ ngành nghề thủy sản mang tính đặc thù cao:

- Đối với NNL chất lượng cao: Tập trung đào tạo ở nước ngoài hoặc mở lớp đào tạo do các chuyên gia nước ngoài và chuyên gia đầu ngành trong nước giảng dạy.

- Đối với lực lượng trực tiếp sản xuất: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ việc đào tạo nhân lực thủy sản trình độ cao; hợp tác, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, chính quyền địa phương và cá nhân tham gia trong quá trình đào tạo và sử dụng nhân lực một số ngành nghề thủy sản mang tính đặc thù trên địa bàn các tỉnh ven biển.

Đổi mới xây dựng chương trình, tổ chức giảng dạy ở các cấp học:

- Chương trình đào tạo: Nhập các chương trình đào tạo từ các nước có nền thủy sản phát triển. Xây dựng chương trình đào tạo theo vị trí việc làm, ngắn gọn có thể liên thông theo chiều dọc (trung cấp lên đại học), liên thông ngang (giữa các ngành gần). Xây dựng học liệu thủy sản điện tử phục vụ cho nghiên cứu khoa học và đào tạo.

- Tổ chức đào tạo: Đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến (online), tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học và các chuyên gia giỏi từ các doanh nghiệp có thể tham gia đào tạo. Đào tạo gắn với các mô hình sản xuất. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo cần tổ chức đào tạo cấp một số chứng chỉ như: bơi, lặn, lái xe, thuyền trưởng, máy trưởng... cho học sinh, sinh viên.

- Đánh giá học sinh và sinh viên: Thành lập các hội đồng đánh giá kết quả của sinh viên, có sự tham gia của doanh nghiệp ngay tại các cơ sở sản xuất, đặc biệt về kỹ năng nghề.

Phát triển và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giảng viên:

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung nhiệm vụ, giải pháp về đào tạo, phát triển NNL thủy sản thuộc Đề án nâng cao năng lực quản lý nhà nước ngành thủy sản tại Quyết định số 643/QĐ-TTg ngày 5/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ [8].

- Thực hiện đồng bộ việc chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo và phát triển NNL thủy sản trên cơ sở các tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm được cơ quan có thẩm quyền ban hành với công tác đánh giá, xác định rõ nhu cầu về số lượng, trình độ để xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, tuyển dụng, sắp xếp, tinh giản, luân chuyển cán bộ cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn về sản xuất, công nghệ mới, thị trường, quyền lợi người lao động, quy định pháp lý có liên quan cho các lực lượng lao động tham gia theo hướng truy xuất nguồn gốc, có chứng chỉ và liên kết chuỗi trong nuôi trồng và khai thác thủy hải sản; tổ chức tập huấn, đào tạo đội ngũ cán bộ có kiến thức về kỹ thuật, công nghệ mới trong nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản, liên kết chuỗi, kết nối thị trường, môi trường và bảo tồn nguồn lợi thủy sản, xử lý sự cố môi trường, phòng trị dịch bệnh.

- Có cơ chế cử cán bộ đi đào tạo tại các trường ở nước ngoài có chuyên ngành phù hợp bằng nguồn kinh phí ngân sách hay kinh phí các dự án quốc tế, tạo nguồn cán bộ chất lượng cao để cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có điều kiện tiếp cận kiến thức, công nghệ mới đóng góp phát triển ngành.

### 3.5.3. Giải pháp thu hút, phát triển đội ngũ các nhà khoa học, chuyên gia thủy sản chất lượng cao

- Triển khai chính sách thu hút đảm nhiệm chức danh lãnh đạo trong các tổ chức đào tạo, khoa học và công nghệ thủy sản công lập đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học và công nghệ thủy sản tại Việt Nam.

- Nghiên cứu xây dựng bổ sung, chỉnh sửa chính sách thu hút nguồn lực quốc tế trong hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, đào tạo phát triển đội ngũ chuyên gia chất lượng cao về đào tạo NNL ngành thủy sản.

- Có cơ chế chính sách thu hút trực tiếp đối với nhân lực có trình độ cao, cần có các chính sách ưu tiên nhất định đối với sinh viên tốt nghiệp đại học có chuyên ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản công tác tại xã, phường, thị trấn để tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành.

- Đề xuất xây dựng Nghị định quy định về chính sách cử tuyển, hỗ trợ kinh phí, học phí, học bổng đối với sinh viên thủy sản, miễn giảm học phí, hỗ trợ học bổng cho nông ngư dân và con em nông ngư dân ở các vùng sâu, vùng xa, ven biển, hải đảo nếu đã được xét cử tuyển trong quá trình theo học các chuyên ngành thủy sản, đặc biệt là đối với các chuyên ngành: khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, bảo quản thủy sản sau thu hoạch, cơ khí thủy sản... Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia các lớp tập huấn để nâng cao trình độ chuyên môn như: hỗ trợ tiền đi lại, hỗ trợ học phí...

- Triển khai các nghiên cứu xây dựng quy trình, mô hình sản xuất; chuyển giao, ứng dụng, tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất (nuôi trồng, khai thác, chế biến và bảo quản sau thu hoạch) để giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm sức lao động của ngư dân, tăng giá trị sản phẩm và sức cạnh tranh của sản phẩm, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần giảm áp lực lên nguồn lợi và giảm ô nhiễm môi trường biển, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chế phẩm sinh học, dinh dưỡng, thức ăn, thuốc thú y thủy sản; tìm kiếm nguồn nguyên liệu bổ sung thay thế bột cá, đầu cá; phát triển các loại thức ăn có hệ số thức ăn thấp, giá thành hợp lý, nghiên cứu phát triển, nhập công nghệ sản xuất dược phẩm và thực phẩm chức năng có nguồn gốc thủy sản, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản, nghiên cứu ứng dụng thành tựu của công nghệ 4.0 trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, đặc biệt trong quản lý vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc, nghiên cứu công nghệ bảo quản của chuỗi cung ứng lạnh theo hướng đầu tư các giải pháp công nghệ mới ứng dụng trong các hệ thống bảo quản, vận chuyển lạnh và lạnh đông kết nối hệ thống kiểm soát, định vị và truy xuất nguồn gốc sản phẩm trong chuỗi cung ứng lạnh đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm... tạo nên sự hấp dẫn về nhân lực cho ngành thủy sản, đặc biệt là lao động nữ.

- Thí điểm triển khai mô hình trường phổ thông trung học thủy sản trong các trường cao đẳng thuộc Bộ để đào tạo học sinh kỹ thuật theo mô hình Nhật Bản. Học sinh tốt nghiệp THCS đăng ký học sẽ được học văn hóa, ngoại ngữ và các nghề thủy sản.

#### 3.5.4. Hợp tác quốc tế phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành thủy sản

- Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm ảnh hưởng chiến lược quan trọng đối với sự phát triển đào tạo và phát triển NNL thủy sản của Việt Nam nhằm đưa các quan hệ quốc tế đã được xác lập đi vào thực chất, có chiều sâu, hướng vào hỗ trợ một số lĩnh vực khoa học và công nghệ nhằm nâng tầm các tổ chức đào tạo NNL thủy sản công lập được quốc tế xếp hạng (Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Cần Thơ).

- Ưu tiên đào tạo NNL chất lượng cao để ứng dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, và công nghệ thông tin trong thủy sản, nhằm hiện đại hóa ngành thủy sản. Các lĩnh vực ưu tiên là di truyền và chọn giống, sản xuất giống, bệnh và môi trường, quan trắc nguồn lợi thủy sản, dinh dưỡng thức ăn thủy sản và công nghệ bảo quản sau thu hoạch. Nghiên cứu phát triển, nhập công nghệ sản xuất dược phẩm và thực phẩm chức năng có nguồn gốc thủy sản, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản; nghiên cứu ứng dụng thành tựu của công nghệ 4.0 trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, đặc biệt trong quản lý vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc.

#### 3.5.5. Huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư các trường thực hành nghề thủy sản chất lượng cao có tính chất lan tỏa và kết nối tại các trung tâm nghề cá lớn; đồng thời tiếp tục huy động các nguồn lực để đầu tư (vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ quốc tế) cho các cơ sở NNL thủy sản để đạt chuẩn theo quy định.

- Đa dạng hóa nguồn lực xã hội, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP) trong đào tạo NNL thủy sản, đặc biệt trong việc hình thành các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực thủy sản tiếp cận trình độ các nước phát triển.

## 4. Kết luận

Đào tạo và phát triển nhân lực là yếu tố then chốt đảm bảo sự thành công các mục tiêu của ngành thủy sản đề ra. Phát triển nhân lực đòi hỏi đẩy mạnh hoạt động liên kết đào tạo giữa các doanh nghiệp với cơ sở đào tạo theo hướng đạt chuẩn quốc tế; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập, ưu tiên công nghệ thông tin. Trong những năm qua, mặc dù Việt Nam là một trong bốn quốc gia hàng đầu về xuất khẩu thủy sản trên thế giới nhưng chỉ có 34 cơ sở đào tạo NNL cho thủy sản, tỷ lệ người lao động tham gia lĩnh vực thủy sản còn rất thấp, NNL chất lượng cao bị thiếu hụt ở nhiều chuyên ngành và mất cân bằng giữa các ngành.

Để phát triển NNL, ngành thủy sản cần rà soát, sửa đổi, hoàn thiện cơ chế, chính sách phân luồng, chính sách đào tạo và đào tạo lại đối với lao động của các doanh nghiệp thủy sản; cơ chế hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà trường; cơ chế, chính sách thúc đẩy doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong lĩnh vực thủy sản, đầu tư các trường đào tạo chuyên ngành thủy sản trọng điểm đạt cấp độ khu vực và quốc tế, đa dạng hình thức đào tạo, có chính sách tốt thu hút NNL chất lượng cao, khuyến khích nông ngư dân và con em tham gia đào tạo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Prime Minister (2021), *Decision No. 339/2021/QĐ-TTg, Strategy for The Development of Vietnam's Aquaculture Sector Until 2030, with a Vision Towards 2045* (in Vietnamese).

[2] Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning (2022a), *Report on The Assessment of The Current Status of Human Resources, Training, and Development of Human Resources in The Fisheries Sector During The 2011-2021 Period*, 96pp (in Vietnamese).

[3] Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning (2022b), *Comprehensive Report on The Implementation of The Fisheries Training and Human Resource Development Project*, 112pp (in Vietnamese).

[4] Vietnam Ministry of Science and Technology (2020), *Network Planning for Public Scientific and Technological Organizations for The period 2021-2030, Vision Until 2050*, 211pp (in Vietnamese).

[5] Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs (2020), *Development Planning for Vocational College Network, Vocational Secondary Schools, Vocational Training Centers Until 2010 and Orientation Towards 2020*, 228pp (in Vietnamese).

[6] Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning (2022c), *Report on Analysis and Forecast of Training Needs and Human Resource Development in The Fisheries Sector until 2030, with a Vision until 2045*, 80pp (in Vietnamese).

[7] Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning (2021), *Report on The Development Strategy of Vietnam's Fisheries Until 2030, with a Vision Until 2045* (in Vietnamese).

[8] Prime Minister (2023), *Decision No. 643/QĐ-TTg Dated 5 June 2023 on The Plan to Enhance The State Management Capacity in The Fisheries Sector* (in Vietnamese).